

CÔNG TY TNHH HGB GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HGB GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HGB GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HGB GROUP CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109770141

3. Ngày thành lập: 08/10/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 19 Cầu Đor 3, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981280218

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
2.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
3.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
4.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
5.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
6.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
7.	Sản xuất giày, dép	1520
8.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
9.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
10.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
11.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
12.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
13.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
14.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
15.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
16.	In ấn	1811
17.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
18.	Sao chép bản ghi các loại	1820
19.	Sản xuất than cốc	1910
20.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
21.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
22.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
23.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

24.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
25.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
26.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
27.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
28.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
29.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
30.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
31.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
32.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
33.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
34.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
35.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
36.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
37.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
38.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
39.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
40.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
41.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
42.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
43.	Đúc sắt, thép	2431
44.	Đúc kim loại màu	2432
45.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
46.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
47.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
48.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
49.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
50.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
51.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
52.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
53.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
54.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
55.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
56.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
57.	Sản xuất đồng hồ	2652

58.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
59.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
60.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
61.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
62.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
63.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
64.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
65.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
66.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
67.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
68.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
69.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
70.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
71.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
72.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
73.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
74.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
75.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
76.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
77.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
78.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
79.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
80.	Sản xuất máy luyện kim	2823
81.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
82.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
83.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
84.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
85.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
86.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
87.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
88.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
89.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
90.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
91.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030

92.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
93.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
94.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
95.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
96.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
97.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
98.	Sản xuất nhạc cụ	3220
99.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
100.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
101.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
102.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
103.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
104.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
105.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
106.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
107.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
108.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
109.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
110.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
111.	Cơ sở lưu trú khác	5590
112.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
113.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
114.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
115.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
116.	Xuất bản phần mềm	5820
117.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
118.	Hoạt động hậu kỳ	5912
119.	Hoạt động chiếu phim	5914
120.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
121.	Lập trình máy vi tính	6201
122.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
123.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
124.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
125.	Công thông tin (không hoạt động báo chí)	6312

126.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
127.	Sản xuất điện	3511
128.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
129.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
130.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
131.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
132.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
133.	Thu gom rác thải độc hại	3812
134.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
135.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
136.	Tái chế phế liệu	3830
137.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
138.	Xây dựng nhà để ở	4101
139.	Xây dựng nhà không để ở	4102
140.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
141.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
142.	Xây dựng công trình điện	4221
143.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
144.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
145.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
146.	Xây dựng công trình thủy	4291
147.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
148.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
149.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
150.	Phá dỡ	4311
151.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
152.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
153.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
154.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
155.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
156.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
157.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
158.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
159.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đầu giá tài sản)	4513
160.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

161.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm đầu giá tài sản)	4530
162.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm đầu giá tài sản)	4541
163.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
164.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm đầu giá tài sản)	4543
165.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (không bao gồm đầu giá tài sản)	4610
166.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại cầm)	4620
167.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
168.	Bán buôn thực phẩm	4632
169.	Bán buôn đồ uống	4633
170.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
171.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
172.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
173.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651(Chính)
174.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
175.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
176.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
177.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
178.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
179.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
180.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
181.	Bán buôn tổng hợp	4690
182.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
183.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
184.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
185.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
186.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
187.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
188.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
189.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
190.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

191.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
192.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
193.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
194.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
195.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
196.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
197.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
198.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
199.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
200.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
201.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (không Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4773
202.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm đầu giá tài sản)	4774
203.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lều lưu động hoặc tại chợ	4781
204.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
205.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
206.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
207.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
208.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
209.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm đầu giá tài sản)	4791
210.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm đầu giá tài sản)	4799
211.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
212.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
213.	Vận tải đường ống	4940
214.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
215.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012

216.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
217.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
218.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
219.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
220.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
221.	Bốc xếp hàng hóa	5224
222.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
223.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
224.	Bưu chính	5310
225.	Chuyển phát	5320
226.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
227.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
228.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
229.	Hoạt động thể thao khác	9319
230.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
231.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
232.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
233.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
234.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
235.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
236.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
237.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
238.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
239.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
240.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
241.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
242.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
243.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
244.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
245.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
246.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
247.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
248.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
249.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
250.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211

251.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
252.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
253.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
254.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
255.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
256.	Quảng cáo	7310
257.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
258.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
259.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
260.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
261.	Hoạt động thú y	7500
262.	Cho thuê xe có động cơ	7710
263.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
264.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
265.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
266.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
267.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
268.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
269.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
270.	Đại lý du lịch	7911
271.	Điều hành tua du lịch	7912
272.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
273.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
274.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
275.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
276.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
277.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
278.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
279.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
280.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
281.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
282.	Dịch vụ đóng gói	8292

283.	Trồng lúa	0111
284.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
285.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
286.	Trồng cây mía	0114
287.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
288.	Trồng cây lấy sợi	0116
289.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
290.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
291.	Trồng cây hàng năm khác	0119
292.	Trồng cây ăn quả	0121
293.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
294.	Trồng cây điều	0123
295.	Trồng cây hồ tiêu	0124
296.	Trồng cây cao su	0125
297.	Trồng cây cà phê	0126
298.	Trồng cây chè	0127
299.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
300.	Trồng cây lâu năm khác	0129
301.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
302.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
303.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
304.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
305.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
306.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
307.	Chăn nuôi gia cầm	0146
308.	Chăn nuôi khác	0149
309.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
310.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
311.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
312.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
313.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
314.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
315.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
316.	Khai thác gỗ	0220
317.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
318.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
319.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
320.	Khai thác thủy sản biển	0311
321.	Khai thác thủy sản nội địa	0312

322.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
323.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
324.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
325.	Khai thác và thu gom than non	0520
326.	Khai thác dầu thô	0610
327.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
328.	Khai thác quặng sắt	0710
329.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
330.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
331.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
332.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
333.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
334.	Khai thác muối	0893
335.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
336.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
337.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
338.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
339.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
340.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
341.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
342.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
343.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
344.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
345.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
346.	Sản xuất đường	1072
347.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
348.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
349.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
350.	Sản xuất chè	1076
351.	Sản xuất cà phê	1077
352.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
353.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
354.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
355.	Sản xuất rượu vang	1102
356.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
357.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
358.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
359.	Sản xuất sợi	1311
360.	Sản xuất vải dệt thoi	1312

361.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
362.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
363.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
364.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
365.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

6. Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Địa chỉ thường trú: _____
 Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN SỸ HOÀNG Giới tính: Nam
 Chức danh: *Quyền Giám đốc*
 Sinh ngày: 12/11/1984 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001084015051
 Ngày cấp: 21/04/2021 Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*
 Địa chỉ thường trú: *Số 19 Cầu Đor 3, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 Địa chỉ liên lạc: *Số 19 Cầu Đor 3, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội